

Số: 1910/QĐ-UBND

Văn Lãng, ngày 13 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án điều chỉnh, bổ sung bố trí tái định cư cho người có đất ở thu hồi phải di chuyển chỗ ở để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới tại Khu II, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020, Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính Phủ);

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường);

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan về cơ chế chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất tái định cư tại dự án Khu dân cư mới tại Khu II, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng;

Căn cứ Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thu hồi đất và giao đất cho UBND huyện Văn Lãng để thực hiện giao đất tái định cư tại dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới tại Khu II, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng;

Căn cứ Văn bản số 1032/UBND-KTN ngày 30/11/2010 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc đầu tư xây dựng Khu dân cư mới tại Khu II thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 7046725300 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 28/12/2022 chứng nhận Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới tại Khu II, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Thông báo số 350/TB-UBND ngày 06/7/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn, Thông báo kết luận của đồng chí Hồ Tiến Thiệu, Phó Chủ tịch phụ trách UBND tỉnh tại cuộc họp chuyên đề về công tác giải phóng mặt bằng tháng 6/2020 và kiểm điểm tiến độ thực hiện dự án trọng điểm quý II/2020;

Căn cứ các Quyết định của UBND huyện Văn Lãng: Số 1131/QĐ-UBND ngày 03/5/2019, số 1918/QĐ-UBND ngày 07/8/2020, số 1952/QĐ-UBND ngày 10/8/2020, số 2001/QĐ-UBND ngày 20/8/2020, số 46/QĐ-UBND ngày 14/01/2021, số 3151/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới tại Khu II, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 812/TTr-TNMT ngày 12/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án điều chỉnh, bổ sung bố trí tái định cư cho người có đất ở thu hồi phải di chuyển chỗ ở để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới tại Khu II, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng với nội dung như sau:

1. Bố trí tái định cư:
 - a) Tổng số hộ gia đình đủ điều kiện bố trí đất tái định cư là: **23** hộ.
 - b) Tổng số suất tái định cư được giao là: **23** suất.
 - c) Giá thu tiền sử dụng đất: 4.600.000 đồng/m² (Bốn triệu sáu trăm nghìn đồng một mét vuông) theo Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn.
 - d) Hệ số K=1,0/19 suất; K=1,2/04 suất.

đ) Địa điểm giao đất tái định cư: Khu tái định cư TDC 01 và TDC 02 thuộc dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới tại Khu II, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng theo Mảnh trích đo địa chính số 12-2023 do Công ty Cổ phần tư vấn Tài nguyên số 1-Lạng Sơn lập ngày 10/4/2023; được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, nghiệm thu, phê duyệt ngày 26/6/2023.

Đối với trường hợp các hộ: Ông Hoàng Văn Chiến, ông Trần Ngọc Lục, ông Nông Văn Đức trú tại Khu 1, thị trấn Na Sầm chỉ thực hiện giao đất sau khi có ý kiến chấp thuận của UBND tỉnh theo quy định tại Khoản 4, Điều 19 Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

2. Hỗ trợ mua suất tái định cư tối thiểu:

a) Tổng số hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện được hỗ trợ tiền mua 01 suất tái định cư tối thiểu: 09 hộ.

b) Tổng số tiền được Nhà nước hỗ trợ mua 01 suất tái định cư tối thiểu là: **1.360.599.000 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ ba trăm sáu mươi triệu năm trăm chín mươi chín nghìn đồng).

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án; Trung tâm phát triển quỹ đất huyện phối hợp cùng các cơ quan liên quan thực hiện giao đất tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và điều chỉnh các nội dung về giao đất tái định cư tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND huyện Văn Lãng và biểu chi tiết kèm theo Quyết định.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính – Kế hoạch, Kinh tế và Hạ tầng; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án và các hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND huyện;
- Trang thông tin điện tử của huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Minh Tuấn

Page 1
DANH SÁCH TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ,
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ MỚI TẠI KHU II, THỊ TRẤN NA SÂM, HUYỆN VĂN LÃNG
 (Kèm theo Quyết định số: 1910/QĐ-UBND, ngày 13/9/2023 Ủy ban nhân dân huyện Văn Lãng)

ST T	Hộ gia đình, cá nhân được bố trí tái định cư				Lô đất bố trí tái định cư							Số tiền Nhà nước hỗ trợ mua 01 suất tái định cư tối thiểu			Số tiền sử dụng đất phải nộp (VNĐ)	Ghi chú
	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất ở thu hồi (m ²)	Số tiền bồi thường được nhận (VNĐ)	Số lô được giao	Địa chỉ	Mảnh trích đo số	Diện tích (m ²)	Đơn giá (QĐ 2712 ngày 25/12/2020 VNĐ/m ²)	Hệ số điều chỉnh K	Giá trị lô đất tái định cư (VNĐ)	DT suất TĐC tối thiểu (m ²)	Giá trị suất tái định cư tối thiểu K2 Đ17, QĐ12 (VNĐ)	Số tiền Nhà nước hỗ trợ (VNĐ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=(9x10x11)	13	14=(10x13)	15=(14-5)	16=(12-15)	17
Tổng số hộ được bố trí tái định cư: là 23 hộ					23											
Tổng số tiền hỗ trợ mua suất TĐC tối thiểu 11 hộ: 1.360.599.000 đồng													1.360.599.000			
1	Hộ ông Hoàng Thúc Liêm	Khu 1, thị trấn Na Sâm	35,0	71.400.000	1	Khu 1, thị trấn Na Sâm	12-2023	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ²	4.600.000	1,0	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000	204.600.000	Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ	
2	Hộ bà Phùng Thị Uẩn	Khu 1, thị trấn Na Sâm	120,4	390.096.000	1	Khu 1, thị trấn Na Sâm	12-2023	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ²	4.600.000	1,0	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000		Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ	
3	Hộ bà Lương Thị Thảo	Khu 1, thị trấn Na Sâm	99,2	321.408.000	1	Khu 1, thị trấn Na Sâm	12-2023	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ²	4.600.000	1,0	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000		Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ	
4	Hộ ông Phùng Chí Lợi	Khu 1, thị trấn Na Sâm	85,9	278.316.000	1	Khu 1, thị trấn Na Sâm	12-2023	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ²	4.600.000	1,0	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000		Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ	
5	Hộ ông Phùng Chí Thìn	Khu 1, thị trấn Na Sâm	71,5	231.660.000	1	Khu 1, thị trấn Na Sâm	12-2023	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ²	4.600.000	1,0	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000	44.340.000	Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ	
6	Hộ ông Phùng Chí Vinh	Khu 1, thị trấn Na Sâm	681,6	198.400.500	1	Khu 1, thị trấn Na Sâm	12-2023	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ²	4.600.000	1,0	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000	77.599.500	Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ	
7	Hộ ông Liễu Trung Văn (con trai: Liễu Kim Quang)	Khu 1, thị trấn Na Sâm	92,0	223.560.000	1	Khu 1, thị trấn Na Sâm	12-2023	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ²	4.600.000	1,0	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000	52.440.000	Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ	
8	Hộ bà Bành Thị Tung	Khu 1, thị trấn Na Sâm	115,7	281.151.000	1	Khu 1, thị trấn Na Sâm	12-2023	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ²	4.600.000	1,0	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000		Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ	

ST T	Hộ gia đình, cá nhân được bố trí tái định cư				Lô đất bố trí tái định cư							Số tiền Nhà nước hỗ trợ mua 01 suất tái định cư tối thiểu			Số tiền sử dụng đất phải nộp (VNĐ)	Ghi chú
	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất ở thu hồi (m ²)	Số tiền bồi thường được nhận (VNĐ)	Số lô được giao	Địa chỉ	Mảnh trích đo số	Diện tích (m ²)	Đơn giá (QĐ 2712 ngày 25/12/2020 VNĐ/m ²)	Hệ số điều chỉnh K	Giá trị lô đất tái định cư (VNĐ)	DT suất TĐC tối thiểu (m ²)	Giá trị suất tái định cư tối thiểu K2 Đ17, QĐ12 (VNĐ)	Số tiền Nhà nước hỗ trợ (VNĐ)		
9	Hộ bà Hoàng Quý Dung	Khu 1, thị trấn Na Sầm	40,2	130.248.000	1	Khu 1, thị trấn Na Sầm	12-2023	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ²	4.600.000	1,0	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000	145.752.000	Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ	
10	Hộ ông Hoàng Văn Nân	Khu 1, thị trấn Na Sầm	91,2	69.768.000	1	Khu 1, thị trấn Na Sầm	12-2023	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ²	4.600.000	1,0	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000	206.232.000	Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ	
11	Hộ bà Nguyễn Thị Cùa	Khu 1, thị trấn Na Sầm	198,4	62.496.000	1	Khu 1, thị trấn Na Sầm	12-2023	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ²	4.600.000	1,0	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000	213.504.000	Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ	
12	Hộ Hoàng Văn Chiến	Khu 1, thị trấn Na Sầm	180,9		1	Khu 1, thị trấn Na Sầm	12-2023	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ²	4.600.000	1,0	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000		Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ	Chỉ giao đất khi có sự chấp thuận của UBND Tỉnh
13	Hộ ông Nông Mạnh Bắc	Khu 1, thị trấn Na Sầm	64,5	20.317.500	1	Khu 1, thị trấn Na Sầm	12-2023	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ²	4.600.000	1,0	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000	255.682.500	Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ	
14	Hộ ông Phạm Công Lộc	Khu 2, thị trấn Na Sầm	43,3	52.609.500	1	Khu 1, thị trấn Na Sầm	12-2023	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ² m131	4.600.000	1,2	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000		Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ	
15	Hộ ông Nông Văn Đức	Khu 1, thị trấn Na Sầm	130,6		1	Khu 1, thị trấn Na Sầm	12-2023	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ²	4.600.000	1,2	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000		Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ	Chỉ giao đất khi có sự chấp thuận của UBND
16	Hộ ông Trần Danh Sĩ	Khu 1, thị trấn Na Sầm	195,4	115.551.000	1	Khu 1, thị trấn Na Sầm	12-2023	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ²	4.600.000	1,0	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000	160.449.000	Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ	
17	Hộ ông Trần Ngọc Lục	Khu 2, thị trấn Na Sầm	101,0		1	Khu 1, thị trấn Na Sầm	12-2023	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ² m130	4.600.000	1,2	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000		Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ	Chỉ giao đất khi có sự chấp thuận của UBND
18	Hộ bà Nguyễn Hồng Minh	Khu 1, thị trấn Na Sầm	174,7	1.415.070.000	1	Khu 1, thị trấn Na Sầm	12-2023	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ²	4.600.000	1,0	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000		Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ	
19	Hộ bà Hà Nguyệt Hoa (con trai Vũ Minh Tuấn)	Khu 1, thị trấn Na Sầm	130,0	1.011.900.000	1	Khu 1, thị trấn Na Sầm	12-2023	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ²	4.600.000	1,0	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000		Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ	
20	Hộ bà Nguyễn Thị Dung	Khu 4, thị trấn Na Sầm	403,8	876.924.000	1	Khu 1, thị trấn Na Sầm	12-2023	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ²	4.600.000	1,0	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000		Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ	

ST T	Hộ gia đình, cá nhân được bố trí tái định cư				Lô đất bố trí tái định cư							Số tiền Nhà nước hỗ trợ mua 01 suất tái định cư tối thiểu		Số tiền sử dụng đất phải nộp (VNĐ)	Ghi chú
	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất ở thu hồi (m ²)	Số tiền bồi thường được nhận (VNĐ)	Số lô được giao	Địa chỉ	Mảnh trích đo số	Diện tích (m ²)	Đơn giá (QĐ 2712 ngày 25/12/2020 VNĐ/m ²)	Hệ số điều chỉnh K	Giá trị lô đất tái định cư (VNĐ)	DT suất TĐC tối thiểu (m ²)	Giá trị suất tái định cư tối thiểu K2 Đ17, QĐ12 (VNĐ)		
21	Hộ bà Lý Thị Thiều (ông Hoàng Cao Tuyên đã chết)	Khu 5, thị trấn Na Sầm	80,4	380.292.000	1	Khu 1, thị trấn Na Sầm	12-2023	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ²	4.600.000	1,0	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000		Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ
22	Hộ bà Mã Thị Hoa (ông Lý Công Nhận đã chết)	Khu 4, thị trấn Na Sầm	628,0	2.042.940.000	1	Khu 1, thị trấn Na Sầm	12-2023	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ²	4.600.000	1,0	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000		Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ
23	Hộ Nguyễn Quốc Bình	Khu 4, thị trấn Na Sầm	121,1	785.939.000	1	Khu 1, thị trấn Na Sầm	12-2024	Từ 75,0 m ² đến 90,0 m ²	4.600.000	1,0	Diện tích x Đơn giá x Hệ số K	60	276.000.000		Giá trị lô đất - Số tiền Nhà nước hỗ trợ
Tổng cộng			3.884,8	8.960.046.500											

Ghi chú:

**BIỂU CHI TIẾT KHOẢN TIỀN HỖ TRỢ MUA MỘT SUẤT TÁI ĐỊNH CƯ TỐI THIỂU
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ MỚI TẠI KHU II, THỊ TRẤN NA SÀM, HUYỆN VĂN LÃNG**
(Kèm theo Quyết định số: 1910/QĐ-UBND, ngày 13/9/2023 Ủy ban nhân dân huyện Văn Lãng)

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ khoản tiền mua suất TĐC tối thiểu							Ghi chú
	Họ và tên hộ gia đình	Địa chỉ thường trú	Số tiền bồi thường đã nhận đối với đất ở tại nơi đi (VNĐ)	Đơn giá (VNĐ/m ²)	Diện tích suất TĐC tối thiểu (m ²)	Giá trị suất tái định cư tối thiểu (VNĐ)	Số tiền Nhà nước hỗ trợ mua 01 suất tái định cư tối thiểu (VNĐ)	
A	B	C	I	2	3	4=(2*3)	5=(4-1)	G
Tổng số tiền hỗ trợ mua suất TĐC tối thiểu là: 1.360.599.000							1.360.599.000	
1	Hộ ông Hoàng Thúc Liêm	Khu 1, TTNS	71.400.000	4.600.000	60	276.000.000	204.600.000	
2	Hộ bà Phùng Thị Uẩn	Khu 1, TTNS	390.096.000	4.600.000	60	276.000.000		
3	Hộ bà Lương Thị Thảo	Khu 1, TTNS	321.408.000	4.600.000	60	276.000.000		
4	Hộ ông Phùng Chí Lợi	Khu 1, TTNS	278.316.000	4.600.000	60	276.000.000		
5	Hộ ông Phùng Chí Thìn	Khu 1, TTNS	231.660.000	4.600.000	60	276.000.000	44.340.000	
6	Hộ ông Phùng Chí Vinh	Khu 1, TTNS	198.400.500	4.600.000	60	276.000.000	77.599.500	
7	Hộ ông Liễu Trung Văn (con trai: Liễu Kim Quang)	Khu 1, TTNS	223.560.000	4.600.000	60	276.000.000	52.440.000	
8	Hộ bà Bành Thị Tung	Khu 1, TTNS	281.151.000	4.600.000	60	276.000.000		
9	Hộ bà Hoàng Quý Dung	Khu 1, TTNS	130.248.000	4.600.000	60	276.000.000	145.752.000	
10	Hộ ông Hoàng Văn Nấn	Khu 1, TTNS	69.768.000	4.600.000	60	276.000.000	206.232.000	
11	Hộ bà Nguyễn Thị Cùa	Khu 1, TTNS	62.496.000	4.600.000	60	276.000.000	213.504.000	
12	Hộ ông Hoàng Văn Chiến	Khu 1, TTNS		4.600.000	60	276.000.000		
13	Hộ ông Nông Mạnh Bắc	Khu 1, TTNS	20.317.500	4.600.000	60	276.000.000	255.682.500	
14	Hộ ông Phạm Công Lộc	Khu 2, TTNS	52.609.500	4.600.000	60	276.000.000		
15	Hộ ông Nông Văn Đức	Khu 1, TTNS		4.600.000	60	276.000.000		
16	Hộ ông Trần Danh Sĩ	Khu 1, TTNS	115.551.000	4.600.000	60	276.000.000	160.449.000	
17	Hộ ông Trần Ngọc Lục	Khu 2, TTNS		4.600.000	60	276.000.000		
18	Hộ bà Nguyễn Hồng Minh	Khu 1, TTNS	1.415.070.000	4.600.000	60	276.000.000		
19	Hộ bà Hà Nguyệt Hoa (con trai: Vũ Minh Tuấn)	Khu 1, TTNS	1.011.900.000	4.600.000	60	276.000.000		
20	Hộ bà Nguyễn Thị Dung	Khu 4, TTNS	876.924.000	4.600.000	60	276.000.000		
21	Hộ bà Lý Thị Thiều (ông Hoàng Cao Tuyên đã chết)	Khu 5, TTNS	380.292.000	4.600.000	60	276.000.000		
22	Hộ bà Mã Thị Hoa (ông Nhận đã chết)	Khu 4, TTNS	2.042.940.000	4.600.000	60	276.000.000		
23	Hộ ông Nguyễn Quốc Bình	Khu 4, TTNS	785.939.000	4.600.000	60	276.000.000		

DANH SÁCH SỐ LÔ ĐẤT, THỬA ĐẤT, DIỆN TÍCH, TỜ BẢN ĐỒ KHU ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ MỚI TẠI KHU II, THỊ TRẤN NA SẦM, HUYỆN VĂN LÃNG

(Kèm theo Quyết định số: 1910/QĐ-UBND, ngày 13/9/2023 Ủy ban nhân dân huyện Văn Lãng)

Số TT	Lô đất số	Địa chỉ khu tái định cư	Mảnh trích đo số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Loại đất	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H
1	TDC 1	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	279	90,0	ODT	
2	TDC 1	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	280	90,0	ODT	
3	TDC 1	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	281	90,0	ODT	
4	TDC 1	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	282	90,0	ODT	
5	TDC 1	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	283	90,0	ODT	
6	TDC 1	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	284	90,0	ODT	
7	TDC 1	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	285	90,0	ODT	
8	TDC 1	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	286	90,0	ODT	
9	TDC 1	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	287	90,0	ODT	
10	TDC 1	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	288	90,0	ODT	
11	TDC 1	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	289	90,0	ODT	
12	TDC 1	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	290	90,0	ODT	
13	TDC 2	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	256	75,0	ODT	
14	TDC 2	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	257	75,0	ODT	
15	TDC 2	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	258	75,0	ODT	
16	TDC 2	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	259	75,0	ODT	
17	TDC 2	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	260	75,0	ODT	
18	TDC 2	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	261	75,0	ODT	
19	TDC 2	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	265	75,0	ODT	
20	TDC 2	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	266	75,0	ODT	
21	TDC 2	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	267	75,0	ODT	
22	TDC 2	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	268	75,0	ODT	
23	TDC 2	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	269	75,0	ODT	
24	TDC 2	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	270	75,0	ODT	
25	TDC 2	khu 1, thị trấn Na Sầm	TD12-2023	271	75,0	ODT	



**DANH SÁCH TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ,
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ MỚI TẠI KHU II, THỊ TRẤN NA SẦM, HUYỆN VĂN LÃNG**

(Kèm theo Quyết định số: 1910/QĐ-UBND, ngày 13/9/2023 Ủy ban nhân dân huyện Văn Lãng)

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân được bố trí tái định cư		Lô đất tái định cư						Ghi chú
	Họ và tên hộ gia đình	Địa chỉ thường trú	Số lô được giao	Địa chỉ lô đất tái định cư	Mảnh trích đo số	Diện tích lô đất tái định cư (m ²)	Đơn giá (VNĐ/m ²)	Hệ số điều chỉnh K	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số hộ được bố trí tái định cư: là 23 hộ			23						
1	Hộ ông Hoàng Thúc Liêm	Khu 1, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,0	
2	Hộ bà Phùng Thị Uẩn	Khu 1, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,0	
3	Hộ bà Lương Thị Thảo	Khu 1, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,0	
4	Hộ ông Phùng Chí Lợi	Khu 1, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,0	
5	Hộ ông Phùng Chí Thìn	Khu 1, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,0	
6	Hộ ông Phùng Chí Vinh	Khu 1, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,0	
7	Hộ ông Liễu Trung Văn (con trai: Liễu Kim Quang)	Khu 1, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,0	
8	Hộ bà Bành Thị Tung	Khu 1, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,0	
9	Hộ bà Hoàng Quý Dung	Khu 1, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,0	
10	Hộ ông Hoàng Văn Nấn	Khu 1, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,0	
11	Hộ bà Nguyễn Thị Cùa	Khu 1, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,0	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân được bố trí tái định cư		Lô đất tái định cư						Ghi chú
	Họ và tên hộ gia đình	Địa chỉ thường trú	Số lô được giao	Địa chỉ lô đất tái định cư	Mảnh trích đo số	Diện tích lô đất tái định cư (m ²)	Đơn giá (VNĐ/m ²)	Hệ số điều chỉnh K	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12	Hộ ông Hoàng Văn Chiến	Khu 1, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,2	Chỉ giao đất khi có sự chấp thuận của UBND Tỉnh
13	Hộ ông Nông Mạnh Bắc	Khu 1, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,0	
14	Hộ ông Phạm Công Lộc	Khu 2, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,2	
15	Hộ ông Nông Văn Đức	Khu 1, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,2	Chỉ giao đất khi có sự chấp thuận của UBND Tỉnh
16	Hộ ông Trần Danh Sĩ	Khu 1, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,0	
17	Hộ ông Trần Ngọc Lục	Khu 2, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,2	Chỉ giao đất khi có sự chấp thuận của UBND Tỉnh
18	Hộ bà Nguyễn Hồng Minh	Khu 1, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,0	
19	Hộ bà Hà Nguyệt Hoa (con trai: Vũ Minh Tuấn)	Khu 1, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,0	
20	Hộ bà Nguyễn Thị Dung	Khu 4, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,0	
21	Hộ bà Lý Thị Thiều (ông Hoàng Cao Tuyên đã chết)	Khu 5, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,0	
22	Hộ bà Mã Thị Hoa (ông Lý Công Nhận đã chết)	Khu 4, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,0	
23	Hộ ông Nguyễn Quốc Bình	Khu 4, Na Sầm	1	Khu 1 Na Sầm	1	Từ 75,0 m ² - 90,0 m ²	4.600.000	1,0	